

Số: 3610 / QĐ-HVN

Hà Nội, ngày 27 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Nghiệm thu khối lượng giờ giảng, thanh lý hợp đồng và thanh toán tiền
thỉnh giảng (hoạt động giảng dạy) học kỳ II năm học 2025-2026**

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Căn cứ Quyết định số 441/QĐ-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Học viện Nông nghiệp Việt Nam trên cơ sở tổ chức lại Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 5906/QĐ-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Học viện Nông nghiệp Việt Nam;

Căn cứ Quy chế Tổ chức và hoạt động của Học viện Nông nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Nghị quyết số 5813/NQ-HĐHV ngày 22 tháng 11 năm 2021 và được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 38/NQ-HĐHV ngày 05 tháng 3 năm 2025 của Hội đồng Học viện Nông nghiệp Việt Nam;

Xét hợp đồng thỉnh giảng ký kết giữa giảng viên thỉnh giảng và Học viện Nông nghiệp Việt Nam; theo đề nghị của Trưởng ban Tổ chức cán bộ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nghiệm thu khối lượng giờ giảng, thanh lý hợp đồng và thanh toán tiền thỉnh giảng (hoạt động giảng dạy) học kỳ II năm học 2025-2026 đối với các giảng viên thỉnh giảng theo danh sách đính kèm.

- | | |
|---|-------------------|
| 1. Tổng số tiền thanh toán: | 722.745.000 đồng. |
| 2. Trừ số chia thừa năm/kỳ trước: | 0 đồng. |
| 3. Tổng số chi đợt này: | 722.745.000 đồng. |
| a) Số tiền giảng dạy đại học, cao đẳng: | 689.046.000 đồng. |
| b) Số tiền giảng dạy sau đại học: | 33.699.000 đồng. |

Bằng chữ: Bảy trăm hai mươi hai triệu bảy trăm bốn mươi lăm ngàn đồng.

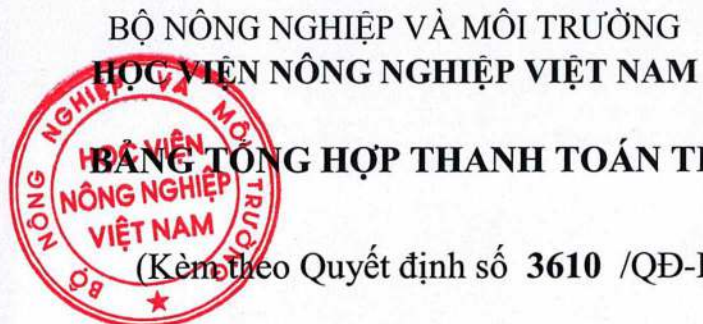
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Học viện, Trưởng ban Tổ chức cán bộ, Trưởng ban Tài chính và Kế toán, Trưởng các đơn vị liên quan và các giảng viên thỉnh giảng có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TCCB.





BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

**BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN TIỀN GIẢNG DẠY (HOẠT ĐỘNG GIẢNG DẠY) HỌC KỲ II NĂM HỌC 2025-2026
ĐỐI VỚI GIẢNG VIÊN THỈNH GIẢNG**

(Kèm theo Quyết định số **3610** /QĐ-HVN ngày 27 tháng 7 năm 2026 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam)

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Giảng dạy ĐH, CĐ		Giảng dạy SDH		Tổng số		Đã nhận/ Chi thừa* (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
				Số giờ (giờ)	Số tiền (đồng)	Số giờ (giờ)	Số tiền (đồng)	Số giờ (giờ)	Số tiền (đồng)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	MG437	Hoàng Đức	Liên			13.5	3,172,500	13.5	3,172,500		3,172,500	
2	MG462	Nguyễn Thị Thuý	Hằng	297.1	40,108,500			297.1	40,108,500		40,108,500	
3	MOI65	Phạm Văn	Nghệ	50.6	8,602,000			50.6	8,602,000		8,602,000	
4	TG319	Đặng Đình	Trình	353.8	53,070,000			353.8	53,070,000		53,070,000	
5	TG513	Đào Quang	Kế	62.7	10,659,000			62.7	10,659,000		10,659,000	
6	TG558	Vũ Công	Cảnh	180.9	24,421,500			180.9	24,421,500		24,421,500	
7	TG561	Nguyễn Ngọc	Quế	45.3	7,701,000			45.3	7,701,000		7,701,000	
8	TG593	Trần Như	Khuyên			18.0	4,230,000	18.0	4,230,000		4,230,000	
9	TG815	Nguyễn Bắc	Tuấn	270.0	36,450,000			270.0	36,450,000		36,450,000	
10	TG820	Nguyễn Thị	Châu	225.0	30,375,000			225.0	30,375,000		30,375,000	
11	TG822	Kiều Văn	Viên	330.6	44,631,000			330.6	44,631,000		44,631,000	
12	TG892	Đỗ Đình	Thi	81.6	11,016,000			81.6	11,016,000		11,016,000	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Giảng dạy ĐH, CĐ		Giảng dạy SDH		Tổng số		Đã nhận/ Chi thừa* (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
				Số giờ (giờ)	Số tiền (đồng)	Số giờ (giờ)	Số tiền (đồng)	Số giờ (giờ)	Số tiền (đồng)			
13	HD391	Bùi Văn	Đoàn			10.6	2,491,000	10.6	2,491,000		2,491,000	
14	MG436	Nguyễn Bá	Mùi			20.6	4,841,000	20.6	4,841,000		4,841,000	
15	TG195	Nguyễn Khánh	Vân	15.0	2,250,000			15.0	2,250,000		2,250,000	
16	MOI34	Nguyễn Xuân	Bắc	293.0	39,555,000			293.0	39,555,000		39,555,000	
17	TG540	Lê Thị Ngọc	Thúy	123.0	16,605,000			123.0	16,605,000		16,605,000	
18	HD289	Phan Thúy	Hiền	116.8	25,194,000	32.6	7,661,000	149.4	32,855,000		32,855,000	
19	TG210	Đặng Văn	Đông			15.6	3,666,000	15.6	3,666,000		3,666,000	
20	MG149	Kiều Thị Quỳnh	Hoa	121.0	18,150,000			121.0	18,150,000		18,150,000	
21	MG675	Nguyễn Đức	Quân	57.6	8,640,000			57.6	8,640,000		8,640,000	
22	TG447	Nguyễn Thị	Xuân	93.1	23,740,500	32.5	7,637,500	125.6	31,378,000		31,378,000	
23	TG590	Lê Thị Nhi	Công	48.5	8,245,000			48.5	8,245,000		8,245,000	
24	TG324	Lê Thị	Thùy	665.9	89,896,500			665.9	89,896,500		89,896,500	
25	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	821.4	123,210,000			821.4	123,210,000		123,210,000	
26	MG398	Lê Doãn	Phước	102.2	13,797,000			102.2	13,797,000		13,797,000	
27	MG418	Giang Thị	Huệ	53.0	7,155,000			53.0	7,155,000		7,155,000	
28	MG719	Vũ Đức	Mạnh	30.0	4,050,000			30.0	4,050,000		4,050,000	
29	HD204	Trương Quang	Lâm	70.0	14,175,000			70.0	14,175,000		14,175,000	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Giảng dạy ĐH, CĐ		Giảng dạy SDH		Tổng số		Đã nhận/ Chi thừa* (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
				Số giờ (giờ)	Số tiền (đồng)	Số giờ (giờ)	Số tiền (đồng)	Số giờ (giờ)	Số tiền (đồng)			
30	MG435	Phạm Ngọc	Thạch	52.1	8,857,000			52.1	8,857,000		8,857,000	
31	TG451	Nguyễn Thị	Phương	72.0	9,720,000			72.0	9,720,000		9,720,000	
32	TG548	Chu Đức	Thắng	51.6	8,772,000			51.6	8,772,000		8,772,000	
		Tổng cộng		4,683.8	689,046,000	143.4	33,699,000	4,827.2	722,745,000		722,745,000	

** Số Đã nhận/Chi thừa: Do kỳ I năm học 2023-2024 tính nhằm đơn giá thanh toán*

Tổng số tiền thanh toán:

722,745,000 đồng

Bằng chữ:

Bảy trăm hai mươi hai triệu bảy trăm bốn mươi lăm ngàn đồng.





BẢNG CHI TIẾT THANH TOÁN TIỀN GIẢNG DẠY (HOẠT ĐỘNG GIẢNG DẠY) HỌC KỲ II NĂM HỌC 2025-2026
ĐỐI VỚI GIẢNG VIÊN THÌNH GIẢNG

(Kèm theo Quyết định số 3610 /QĐ-HVN ngày 27 tháng 7 năm 2026 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam)

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã Chức danh	Hợp đồng thỉnh giảng		Mã loại hình	Mã lớp	Mã học phần	Tên học phần	Giờ đại học/cao đẳng			Giờ sau đại học			Tổng số giờ (giờ)	Tổng số tiền (đồng)	Đã nhận/ Chi thừa (đồng)*	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
					Số, ký hiệu	Ngày, tháng, năm					Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
1	MG437	Hoàng Đức	Liên	GVCC và TĐ	85/HĐTĐ-HVN-ĐL	03/04/2025	NCS	NCS	HPTS	Học phần tiền sĩ				13.50	235,000	3,172,500	13.50	3,172,500		3,172,500	
2	MG462	Nguyễn Thị Thuý	Hằng	GV và TĐ	43/HĐTĐ-HVN-CNCK	05/01/2026	LTDH	K68CKCTM	CD03550	Máy điều khiển số&CN CNC	22.00	135,000	2,970,000				22.00	2,970,000		2,970,000	
3	MG462	Nguyễn Thị Thuý	Hằng	GV và TĐ	43/HĐTĐ-HVN-CNCK	05/01/2026	LTDH	K67CKCTM	CD03551	Máy điều khiển số&CN CNC NC	15.00	135,000	2,025,000				15.00	2,025,000		2,025,000	
4	MG462	Nguyễn Thị Thuý	Hằng	GV và TĐ	43/HĐTĐ-HVN-CNCK	05/01/2026	LTDH	K68CNCDTB	CD03558	CAD/CAM/CNC	8.00	135,000	1,080,000				8.00	1,080,000		1,080,000	
5	MG462	Nguyễn Thị Thuý	Hằng	GV và TĐ	43/HĐTĐ-HVN-CNCK	05/01/2026	THDH	K68CKCTM	CD03550	Máy điều khiển số&CN CNC	8.00	135,000	1,080,000				8.00	1,080,000		1,080,000	
6	MG462	Nguyễn Thị Thuý	Hằng	GV và TĐ	43/HĐTĐ-HVN-CNCK	05/01/2026	THDH	K68CKCTM	CD03550	Máy điều khiển số&CN CNC	8.00	135,000	1,080,000				8.00	1,080,000		1,080,000	
7	MG462	Nguyễn Thị Thuý	Hằng	GV và TĐ	43/HĐTĐ-HVN-CNCK	05/01/2026	THDH	K68CKCTM	CD03550	Máy điều khiển số&CN CNC	8.00	135,000	1,080,000				8.00	1,080,000		1,080,000	
8	MG462	Nguyễn Thị Thuý	Hằng	GV và TĐ	43/HĐTĐ-HVN-CNCK	05/01/2026	THDH	K67CKCTM	CD03551	Máy điều khiển số&CN CNC NC	15.00	135,000	2,025,000				15.00	2,025,000		2,025,000	
9	MG462	Nguyễn Thị Thuý	Hằng	GV và TĐ	43/HĐTĐ-HVN-CNCK	05/01/2026	THDH	K68CNCDTB	CD03558	CAD/CAM/CNC	22.00	135,000	2,970,000				22.00	2,970,000		2,970,000	
10	MG462	Nguyễn Thị Thuý	Hằng	GV và TĐ	43/HĐTĐ-HVN-CNCK	05/01/2026	THDH	K68CNCDTB	CD03558	CAD/CAM/CNC	22.00	135,000	2,970,000				22.00	2,970,000		2,970,000	
11	MG462	Nguyễn Thị Thuý	Hằng	GV và TĐ	43/HĐTĐ-HVN-CNCK	05/01/2026	THDH	K68CNCDTB	CD03558	CAD/CAM/CNC	22.00	135,000	2,970,000				22.00	2,970,000		2,970,000	
12	MG462	Nguyễn Thị Thuý	Hằng	GV và TĐ	43/HĐTĐ-HVN-CNCK	05/01/2026	THDH	K68CNCDTB	CD03558	CAD/CAM/CNC	22.00	135,000	2,970,000				22.00	2,970,000		2,970,000	
13	MG462	Nguyễn Thị Thuý	Hằng	GV và TĐ	43/HĐTĐ-HVN-CNCK	05/01/2026	THDH	K69KTCKA	CD94125	Dung sai lắp ghép và kỹ thuật đo	15.00	135,000	2,025,000				15.00	2,025,000		2,025,000	
14	MG462	Nguyễn Thị Thuý	Hằng	GV và TĐ	43/HĐTĐ-HVN-CNCK	05/01/2026	THDH	K69KTCKA	CD94125	Dung sai lắp ghép và kỹ thuật đo	15.00	135,000	2,025,000				15.00	2,025,000		2,025,000	
15	MG462	Nguyễn Thị Thuý	Hằng	GV và TĐ	43/HĐTĐ-HVN-CNCK	05/01/2026	THDH	K69KTCKA	CD94125	Dung sai lắp ghép và kỹ thuật đo	15.00	135,000	2,025,000				15.00	2,025,000		2,025,000	
16	MG462	Nguyễn Thị Thuý	Hằng	GV và TĐ	43/HĐTĐ-HVN-CNCK	05/01/2026	THDH	K69KTCKA	CD94125	Dung sai lắp ghép và kỹ thuật đo	15.00	135,000	2,025,000				15.00	2,025,000		2,025,000	
17	MG462	Nguyễn Thị Thuý	Hằng	GV và TĐ	43/HĐTĐ-HVN-CNCK	05/01/2026	THDH	K69KTCKB	CD94125	Dung sai lắp ghép và kỹ thuật đo	15.00	135,000	2,025,000				15.00	2,025,000		2,025,000	
18	MG462	Nguyễn Thị Thuý	Hằng	GV và TĐ	43/HĐTĐ-HVN-CNCK	05/01/2026	THDH	K69KTCKB	CD94125	Dung sai lắp ghép và kỹ thuật đo	15.00	135,000	2,025,000				15.00	2,025,000		2,025,000	
19	MG462	Nguyễn Thị Thuý	Hằng	GV và TĐ	43/HĐTĐ-HVN-CNCK	05/01/2026	THDH	K69KTCKB	CD94125	Dung sai lắp ghép và kỹ thuật đo	15.00	135,000	2,025,000				15.00	2,025,000		2,025,000	
20	MG462	Nguyễn Thị Thuý	Hằng	GV và TĐ	43/HĐTĐ-HVN-CNCK	05/01/2026	GKDH	K68CKCTM	CD03550	Máy điều khiển số&CN CNC	2.80	135,000	378,000				2.80	378,000		378,000	
21	MG462	Nguyễn Thị Thuý	Hằng	GV và TĐ	43/HĐTĐ-HVN-CNCK	05/01/2026	GKDH	K67CKCTM	CD03551	Máy điều khiển số&CN CNC NC	0.60	135,000	81,000				0.60	81,000		81,000	
22	MG462	Nguyễn Thị Thuý	Hằng	GV và TĐ	43/HĐTĐ-HVN-CNCK	05/01/2026	GKDH	K68CNCDTB	CD03558	CAD/CAM/CNC	2.30	135,000	310,500				2.30	310,500		310,500	
23	MG462	Nguyễn Thị Thuý	Hằng	GV và TĐ	43/HĐTĐ-HVN-CNCK	05/01/2026	CKDH	K68CKCTM	CD03550	Máy điều khiển số&CN CNC	7.10	135,000	958,500				7.10	958,500		958,500	
24	MG462	Nguyễn Thị Thuý	Hằng	GV và TĐ	43/HĐTĐ-HVN-CNCK	05/01/2026	CKDH	K67CKCTM	CD03551	Máy điều khiển số&CN CNC NC	1.50	135,000	202,500				1.50	202,500		202,500	
25	MG462	Nguyễn Thị Thuý	Hằng	GV và TĐ	43/HĐTĐ-HVN-CNCK	05/01/2026	CKDH	K68CNCDTB	CD03558	CAD/CAM/CNC	5.80	135,000	783,000				5.80	783,000		783,000	
26	MOI65	Phạm Văn	Nghệ	GVCC và TĐ	44/HĐTĐ-HVN-CNCK	05/01/2026	LTDH	K67CKCTM	CD03518	Máy&công nghệ gia công áp lực	45.00	170,000	7,650,000				45.00	7,650,000		7,650,000	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã Chức danh	Hợp đồng thỉnh giảng		Mã loại hình	Mã lớp	Mã học phần	Tên học phần	Giờ đại học/cao đẳng			Giờ sau đại học			Tổng số giờ (giờ)	Tổng số tiền (đồng)	Đã nhận/ Chi thừa (đồng)*	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
					Số, ký hiệu	Ngày, tháng, năm					Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)					
27	MOI65	Phạm Văn	Nghệ	GVCC và TĐ	44/HĐTĐ-HVN-CNCK	05/01/2026	GKDH	K67CKCTM	CD03518	Máy&công nghệ gia công áp lực	1.60	170,000	272,000				1.60	272,000		272,000	
28	MOI65	Phạm Văn	Nghệ	GVCC và TĐ	44/HĐTĐ-HVN-CNCK	05/01/2026	CKDH	K67CKCTM	CD03518	Máy&công nghệ gia công áp lực	4.00	170,000	680,000				4.00	680,000		680,000	
29	TG319	Đặng Đình	Trình	GVC và TĐ	47/HĐTĐ-HVN-CHKT	08/01/2026	LTDH	K69CNOTOA	CD94041	Nguyên lý chi tiết máy	30.00	150,000	4,500,000				30.00	4,500,000		4,500,000	
30	TG319	Đặng Đình	Trình	GVC và TĐ	47/HĐTĐ-HVN-CHKT	08/01/2026	LTDH	K69CNOTOB	CD94041	Nguyên lý chi tiết máy	30.00	150,000	4,500,000				30.00	4,500,000		4,500,000	
31	TG319	Đặng Đình	Trình	GVC và TĐ	47/HĐTĐ-HVN-CHKT	08/01/2026	LTDH	K69CNOTOC	CD94041	Nguyên lý chi tiết máy	30.00	150,000	4,500,000				30.00	4,500,000		4,500,000	
32	TG319	Đặng Đình	Trình	GVC và TĐ	47/HĐTĐ-HVN-CHKT	08/01/2026	THDH	K69CNOTOA	CD94041	Nguyên lý chi tiết máy	15.00	150,000	2,250,000				15.00	2,250,000		2,250,000	
33	TG319	Đặng Đình	Trình	GVC và TĐ	47/HĐTĐ-HVN-CHKT	08/01/2026	THDH	K69CNOTOA	CD94041	Nguyên lý chi tiết máy	15.00	150,000	2,250,000				15.00	2,250,000		2,250,000	
34	TG319	Đặng Đình	Trình	GVC và TĐ	47/HĐTĐ-HVN-CHKT	08/01/2026	THDH	K69CNOTOA	CD94041	Nguyên lý chi tiết máy	15.00	150,000	2,250,000				15.00	2,250,000		2,250,000	
35	TG319	Đặng Đình	Trình	GVC và TĐ	47/HĐTĐ-HVN-CHKT	08/01/2026	THDH	K69CNOTOA	CD94041	Nguyên lý chi tiết máy	15.00	150,000	2,250,000				15.00	2,250,000		2,250,000	
36	TG319	Đặng Đình	Trình	GVC và TĐ	47/HĐTĐ-HVN-CHKT	08/01/2026	THDH	K69CNOTOA	CD94041	Nguyên lý chi tiết máy	15.00	150,000	2,250,000				15.00	2,250,000		2,250,000	
37	TG319	Đặng Đình	Trình	GVC và TĐ	47/HĐTĐ-HVN-CHKT	08/01/2026	THDH	K69CNOTOB	CD94041	Nguyên lý chi tiết máy	15.00	150,000	2,250,000				15.00	2,250,000		2,250,000	
38	TG319	Đặng Đình	Trình	GVC và TĐ	47/HĐTĐ-HVN-CHKT	08/01/2026	THDH	K69CNOTOB	CD94041	Nguyên lý chi tiết máy	15.00	150,000	2,250,000				15.00	2,250,000		2,250,000	
39	TG319	Đặng Đình	Trình	GVC và TĐ	47/HĐTĐ-HVN-CHKT	08/01/2026	THDH	K69CNOTOB	CD94041	Nguyên lý chi tiết máy	15.00	150,000	2,250,000				15.00	2,250,000		2,250,000	
40	TG319	Đặng Đình	Trình	GVC và TĐ	47/HĐTĐ-HVN-CHKT	08/01/2026	THDH	K69CNOTOB	CD94041	Nguyên lý chi tiết máy	15.00	150,000	2,250,000				15.00	2,250,000		2,250,000	
41	TG319	Đặng Đình	Trình	GVC và TĐ	47/HĐTĐ-HVN-CHKT	08/01/2026	THDH	K69CNOTOC	CD94041	Nguyên lý chi tiết máy	15.00	150,000	2,250,000				15.00	2,250,000		2,250,000	
42	TG319	Đặng Đình	Trình	GVC và TĐ	47/HĐTĐ-HVN-CHKT	08/01/2026	THDH	K69CNOTOC	CD94041	Nguyên lý chi tiết máy	15.00	150,000	2,250,000				15.00	2,250,000		2,250,000	
43	TG319	Đặng Đình	Trình	GVC và TĐ	47/HĐTĐ-HVN-CHKT	08/01/2026	THDH	K69CNOTOC	CD94041	Nguyên lý chi tiết máy	15.00	150,000	2,250,000				15.00	2,250,000		2,250,000	
44	TG319	Đặng Đình	Trình	GVC và TĐ	47/HĐTĐ-HVN-CHKT	08/01/2026	THDH	K69CNOTOC	CD94041	Nguyên lý chi tiết máy	15.00	150,000	2,250,000				15.00	2,250,000		2,250,000	
45	TG319	Đặng Đình	Trình	GVC và TĐ	47/HĐTĐ-HVN-CHKT	08/01/2026	THDH	K69CNOTOC	CD94041	Nguyên lý chi tiết máy	15.00	150,000	2,250,000				15.00	2,250,000		2,250,000	
46	TG319	Đặng Đình	Trình	GVC và TĐ	47/HĐTĐ-HVN-CHKT	08/01/2026	GKDH	K69CNOTOA	CD94041	Nguyên lý chi tiết máy	5.00	150,000	750,000				5.00	750,000		750,000	
47	TG319	Đặng Đình	Trình	GVC và TĐ	47/HĐTĐ-HVN-CHKT	08/01/2026	GKDH	K69CNOTOB	CD94041	Nguyên lý chi tiết máy	4.70	150,000	705,000				4.70	705,000		705,000	
48	TG319	Đặng Đình	Trình	GVC và TĐ	47/HĐTĐ-HVN-CHKT	08/01/2026	GKDH	K69CNOTOC	CD94041	Nguyên lý chi tiết máy	5.70	150,000	855,000				5.70	855,000		855,000	
49	TG319	Đặng Đình	Trình	GVC và TĐ	47/HĐTĐ-HVN-CHKT	08/01/2026	CKDH	K69CNOTOA	CD94041	Nguyên lý chi tiết máy	12.40	150,000	1,860,000				12.40	1,860,000		1,860,000	
50	TG319	Đặng Đình	Trình	GVC và TĐ	47/HĐTĐ-HVN-CHKT	08/01/2026	CKDH	K69CNOTOB	CD94041	Nguyên lý chi tiết máy	11.80	150,000	1,770,000				11.80	1,770,000		1,770,000	
51	TG319	Đặng Đình	Trình	GVC và TĐ	47/HĐTĐ-HVN-CHKT	08/01/2026	CKDH	K69CNOTOC	CD94041	Nguyên lý chi tiết máy	14.20	150,000	2,130,000				14.20	2,130,000		2,130,000	
52	TG513	Đào Quang	Kế	GVCC và TĐ	45/HĐTĐ-HVN-CNCK	05/01/2026	LTDH	K67CKCTM	CD03515	Công nghệ xử lý bề mặt	22.00	170,000	3,740,000				22.00	3,740,000		3,740,000	
53	TG513	Đào Quang	Kế	GVCC và TĐ	45/HĐTĐ-HVN-CNCK	05/01/2026	LTDH	K67CKCTM	CD03516	Đồ án công nghệ hàn	15.00	170,000	2,550,000				15.00	2,550,000		2,550,000	
54	TG513	Đào Quang	Kế	GVCC và TĐ	45/HĐTĐ-HVN-CNCK	05/01/2026	THDH	K67CKCTM	CD03515	Công nghệ xử lý bề mặt	8.00	170,000	1,360,000				8.00	1,360,000		1,360,000	
55	TG513	Đào Quang	Kế	GVCC và TĐ	45/HĐTĐ-HVN-CNCK	05/01/2026	THDH	K67CKCTM	CD03515	Công nghệ xử lý bề mặt	8.00	170,000	1,360,000				8.00	1,360,000		1,360,000	
56	TG513	Đào Quang	Kế	GVCC và TĐ	45/HĐTĐ-HVN-CNCK	05/01/2026	GKDH	K67CKCTM	CD03515	Công nghệ xử lý bề mặt	1.60	170,000	272,000				1.60	272,000		272,000	
57	TG513	Đào Quang	Kế	GVCC và TĐ	45/HĐTĐ-HVN-CNCK	05/01/2026	CKDH	K67CKCTM	CD03515	Công nghệ xử lý bề mặt	4.00	170,000	680,000				4.00	680,000		680,000	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã Chức danh	Hợp đồng thỉnh giảng		Mã loại hình	Mã lớp	Mã học phần	Tên học phần	Giờ đại học/cao đẳng			Giờ sau đại học			Tổng số giờ (giờ)	Tổng số tiền (đồng)	Đã nhận/ Chi thừa (đồng)*	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
					Số, ký hiệu	Ngày, tháng, năm					Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)					
58	TG513	Đào Quang	Kế	GVCC và TĐ	45/HĐTG-HVN-CNCK	05/01/2026	CKDH	K67CKCTM	CD03516	Đồ án công nghệ hàn	4.10	170,000	697,000				4.10	697,000		697,000	
59	TG558	Vũ Công	Cảnh	GV và TĐ	74/HĐTG-HVN-ĐL	24/04/2026	LTDH	LDB2	CD03326	Thiết kế gara ô tô	30.00	135,000	4,050,000				30.00	4,050,000		4,050,000	
60	TG558	Vũ Công	Cảnh	GV và TĐ	74/HĐTG-HVN-ĐL	24/04/2026	LTDH	LDB2	CD03330	Kỹ thuật mô tô xe máy	22.00	135,000	2,970,000				22.00	2,970,000		2,970,000	
61	TG558	Vũ Công	Cảnh	GV và TĐ	49/HĐTG-HVN-ĐL	10/12/2025	LTDH	K68CNOTOC	CD03361	CN sửa chữa khung vỏ ô tô	30.00	135,000	4,050,000				30.00	4,050,000		4,050,000	
62	TG558	Vũ Công	Cảnh	GV và TĐ	49/HĐTG-HVN-ĐL	10/12/2025	LTDH	K68CNOTOA	CD03361	CN sửa chữa khung vỏ ô tô	30.00	135,000	4,050,000				30.00	4,050,000		4,050,000	
63	TG558	Vũ Công	Cảnh	GV và TĐ	74/HĐTG-HVN-ĐL	24/04/2026	LTDH	LDB4	CD03361	CN sửa chữa khung vỏ ô tô	30.00	135,000	4,050,000				30.00	4,050,000		4,050,000	
64	TG558	Vũ Công	Cảnh	GV và TĐ	74/HĐTG-HVN-ĐL	24/04/2026	THDH	LDB2	CD03330	Kỹ thuật mô tô xe máy	8.00	135,000	1,080,000				8.00	1,080,000		1,080,000	
65	TG558	Vũ Công	Cảnh	GV và TĐ	74/HĐTG-HVN-ĐL	24/04/2026	GKDH	LDB2	CD03326	Thiết kế gara ô tô	0.20	135,000	27,000				0.20	27,000		27,000	
66	TG558	Vũ Công	Cảnh	GV và TĐ	74/HĐTG-HVN-ĐL	24/04/2026	GKDH	LDB2	CD03330	Kỹ thuật mô tô xe máy	0.10	135,000	13,500				0.10	13,500		13,500	
67	TG558	Vũ Công	Cảnh	GV và TĐ	49/HĐTG-HVN-ĐL	10/12/2025	GKDH	K68CNOTOC	CD03361	CN sửa chữa khung vỏ ô tô	5.10	135,000	688,500				5.10	688,500		688,500	
68	TG558	Vũ Công	Cảnh	GV và TĐ	49/HĐTG-HVN-ĐL	10/12/2025	GKDH	K68CNOTOA	CD03361	CN sửa chữa khung vỏ ô tô	3.40	135,000	459,000				3.40	459,000		459,000	
69	TG558	Vũ Công	Cảnh	GV và TĐ	74/HĐTG-HVN-ĐL	24/04/2026	GKDH	LDB4	CD03361	CN sửa chữa khung vỏ ô tô											
70	TG558	Vũ Công	Cảnh	GV và TĐ	74/HĐTG-HVN-ĐL	24/04/2026	CKDH	LDB2	CD03326	Thiết kế gara ô tô	0.40	135,000	54,000				0.40	54,000		54,000	
71	TG558	Vũ Công	Cảnh	GV và TĐ	74/HĐTG-HVN-ĐL	24/04/2026	CKDH	LDB2	CD03330	Kỹ thuật mô tô xe máy	0.20	135,000	27,000				0.20	27,000		27,000	
72	TG558	Vũ Công	Cảnh	GV và TĐ	49/HĐTG-HVN-ĐL	10/12/2025	CKDH	K68CNOTOC	CD03361	CN sửa chữa khung vỏ ô tô	12.80	135,000	1,728,000				12.80	1,728,000		1,728,000	
73	TG558	Vũ Công	Cảnh	GV và TĐ	49/HĐTG-HVN-ĐL	10/12/2025	CKDH	K68CNOTOA	CD03361	CN sửa chữa khung vỏ ô tô	8.60	135,000	1,161,000				8.60	1,161,000		1,161,000	
74	TG558	Vũ Công	Cảnh	GV và TĐ	74/HĐTG-HVN-ĐL	24/04/2026	CKDH	LDB4	CD03361	CN sửa chữa khung vỏ ô tô	0.10	135,000	13,500				0.10	13,500		13,500	
75	TG561	Nguyễn Ngọc	Quế	GVCC và TĐ	75/HĐTG-HVN-ĐL	24/04/2026	LTDH	LDB2	CD03360	Điều khiển điện tử trên ô tô	45.00	170,000	7,650,000				45.00	7,650,000		7,650,000	
76	TG561	Nguyễn Ngọc	Quế	GVCC và TĐ	75/HĐTG-HVN-ĐL	24/04/2026	GKDH	LDB2	CD03360	Điều khiển điện tử trên ô tô	0.10	170,000	17,000				0.10	17,000		17,000	
77	TG561	Nguyễn Ngọc	Quế	GVCC và TĐ	75/HĐTG-HVN-ĐL	24/04/2026	CKDH	LDB2	CD03360	Điều khiển điện tử trên ô tô	0.20	170,000	34,000				0.20	34,000		34,000	
78	TG593	Trần Như	Khuyên	GVCC và TĐ	84/HĐTG-HVN-ĐL	03/04/2025	NCS	NCS	HPTS	Học phần tiến sĩ				18.00	235,000	4,230,000	18.00	4,230,000		4,230,000	
79	TG815	Nguyễn Bắc	Tuấn	GV và TĐ	53/HĐTG-HVN-XCD	07/01/2026	THDH	K69CNOTOA	CD94193	Thực tập gia công cơ khí	45.00	135,000	6,075,000				45.00	6,075,000		6,075,000	
80	TG815	Nguyễn Bắc	Tuấn	GV và TĐ	53/HĐTG-HVN-XCD	07/01/2026	THDH	K69CNOTOA	CD94193	Thực tập gia công cơ khí	45.00	135,000	6,075,000				45.00	6,075,000		6,075,000	
81	TG815	Nguyễn Bắc	Tuấn	GV và TĐ	53/HĐTG-HVN-XCD	07/01/2026	THDH	K69CNOTOA	CD94193	Thực tập gia công cơ khí	45.00	135,000	6,075,000				45.00	6,075,000		6,075,000	
82	TG815	Nguyễn Bắc	Tuấn	GV và TĐ	53/HĐTG-HVN-XCD	07/01/2026	THDH	K69CNOTOA	CD94193	Thực tập gia công cơ khí	45.00	135,000	6,075,000				45.00	6,075,000		6,075,000	
83	TG815	Nguyễn Bắc	Tuấn	GV và TĐ	53/HĐTG-HVN-XCD	07/01/2026	THDH	K69CNOTOA	CD94193	Thực tập gia công cơ khí	45.00	135,000	6,075,000				45.00	6,075,000		6,075,000	
84	TG815	Nguyễn Bắc	Tuấn	GV và TĐ	53/HĐTG-HVN-XCD	07/01/2026	THDH	K69CNOTOA	CD94193	Thực tập gia công cơ khí	45.00	135,000	6,075,000				45.00	6,075,000		6,075,000	
85	TG820	Nguyễn Thị	Châu	GV và TĐ	51/HĐTG-HVN-XCD	07/01/2026	THDH	K69CNOTOA	CD94193	Thực tập gia công cơ khí	45.00	135,000	6,075,000				45.00	6,075,000		6,075,000	
86	TG820	Nguyễn Thị	Châu	GV và TĐ	51/HĐTG-HVN-XCD	07/01/2026	THDH	K69CNOTOA	CD94193	Thực tập gia công cơ khí	45.00	135,000	6,075,000				45.00	6,075,000		6,075,000	
87	TG820	Nguyễn Thị	Châu	GV và TĐ	51/HĐTG-HVN-XCD	07/01/2026	THDH	K69CNOTOB	CD94193	Thực tập gia công cơ khí	45.00	135,000	6,075,000				45.00	6,075,000		6,075,000	
88	TG820	Nguyễn Thị	Châu	GV và TĐ	51/HĐTG-HVN-XCD	07/01/2026	THDH	K69CNOTOC	CD94193	Thực tập gia công cơ khí	45.00	135,000	6,075,000				45.00	6,075,000		6,075,000	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã Chức danh	Hợp đồng thỉnh giảng		Mã loại hình	Mã lớp	Mã học phần	Tên học phần	Giờ đại học/cao đẳng			Giờ sau đại học			Tổng số giờ (giờ)	Tổng số tiền (đồng)	Đã nhận/ Chi thừa (đồng)*	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
					Số, ký hiệu	Ngày, tháng, năm					Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)					
324	TG820	Nguyễn Thị	Châu	GV và TĐ	51/HĐT-G-HVN-XCD	07/01/2026	THDH	K69CNOTOC	CD94193	Thực tập gia công cơ khí	45.00	135,000	6,075,000				45.00	6,075,000		6,075,000	
90	TG822	Kiều Văn	Viên	GV và TĐ	42/HĐT-G-HVN-XCD	03/02/2026	THDH	LDB4	CD03804	Thực tập cơ khí đại cương	30.00	135,000	4,050,000				30.00	4,050,000		4,050,000	
91	TG822	Kiều Văn	Viên	GV và TĐ	42/HĐT-G-HVN-XCD	03/02/2026	THDH	LDB2	CD03828	Thực tập gia công cơ khí	30.00	135,000	4,050,000				30.00	4,050,000		4,050,000	
92	TG822	Kiều Văn	Viên	GV và TĐ	52/HĐT-G-HVN-XCD	07/01/2026	THDH	K69CNOTOB	CD94193	Thực tập gia công cơ khí	45.00	135,000	6,075,000				45.00	6,075,000		6,075,000	
93	TG822	Kiều Văn	Viên	GV và TĐ	52/HĐT-G-HVN-XCD	07/01/2026	THDH	K69CNOTOB	CD94193	Thực tập gia công cơ khí	45.00	135,000	6,075,000				45.00	6,075,000		6,075,000	
94	TG822	Kiều Văn	Viên	GV và TĐ	52/HĐT-G-HVN-XCD	07/01/2026	THDH	K69CNOTOB	CD94193	Thực tập gia công cơ khí	45.00	135,000	6,075,000				45.00	6,075,000		6,075,000	
95	TG822	Kiều Văn	Viên	GV và TĐ	52/HĐT-G-HVN-XCD	07/01/2026	THDH	K69CNOTOB	CD94193	Thực tập gia công cơ khí	45.00	135,000	6,075,000				45.00	6,075,000		6,075,000	
96	TG822	Kiều Văn	Viên	GV và TĐ	52/HĐT-G-HVN-XCD	07/01/2026	THDH	K69CNOTOB	CD94193	Thực tập gia công cơ khí	45.00	135,000	6,075,000				45.00	6,075,000		6,075,000	
97	TG822	Kiều Văn	Viên	GV và TĐ	52/HĐT-G-HVN-XCD	07/01/2026	THDH	K69CNOTOB	CD94193	Thực tập gia công cơ khí	45.00	135,000	6,075,000				45.00	6,075,000		6,075,000	
98	TG822	Kiều Văn	Viên	GV và TĐ	42/HĐT-G-HVN-XCD	03/02/2026	CKDH	LDB4	CD03804	Thực tập cơ khí đại cương	0.10	135,000	13,500				0.10	13,500		13,500	
99	TG822	Kiều Văn	Viên	GV và TĐ	42/HĐT-G-HVN-XCD	03/02/2026	CKDH	LDB2	CD03828	Thực tập gia công cơ khí	0.50	135,000	67,500				0.50	67,500		67,500	
100	TG892	Đỗ Đình	Thị	GV và TĐ	50/HĐT-G-HVN-ĐL	10/12/2025	THDH	K68CNOTOC	CD03363	Thực hành lái ô tô	15.00	135,000	2,025,000				15.00	2,025,000		2,025,000	
101	TG892	Đỗ Đình	Thị	GV và TĐ	50/HĐT-G-HVN-ĐL	10/12/2025	THDH	K68CNOTOC	CD03363	Thực hành lái ô tô	15.00	135,000	2,025,000				15.00	2,025,000		2,025,000	
102	TG892	Đỗ Đình	Thị	GV và TĐ	50/HĐT-G-HVN-ĐL	10/12/2025	THDH	K68CNOTOC	CD03363	Thực hành lái ô tô	15.00	135,000	2,025,000				15.00	2,025,000		2,025,000	
103	TG892	Đỗ Đình	Thị	GV và TĐ	76/HĐT-G-HVN-ĐL	24/04/2026	THDH	LDB4	CD03364	Thực tập điện điện tử ô tô	30.00	135,000	4,050,000				30.00	4,050,000		4,050,000	
104	TG892	Đỗ Đình	Thị	GV và TĐ	50/HĐT-G-HVN-ĐL	10/12/2025	CKDH	K68CNOTOC	CD03363	Thực hành lái ô tô	2.10	135,000	283,500				2.10	283,500		283,500	
105	TG892	Đỗ Đình	Thị	GV và TĐ	50/HĐT-G-HVN-ĐL	10/12/2025	CKDH	K68CNOTOC	CD03363	Thực hành lái ô tô	3.10	135,000	418,500				3.10	418,500		418,500	
106	TG892	Đỗ Đình	Thị	GV và TĐ	50/HĐT-G-HVN-ĐL	10/12/2025	CKDH	K68CNOTOC	CD03363	Thực hành lái ô tô	1.40	135,000	189,000				1.40	189,000		189,000	
107	HD391	Bùi Văn	Đoàn	GVCC và TĐ	41/HĐT-G-HVN-2026-CN	20/04/2026	LTCH	CH34CNTYBU	CN83001	Chuyên đề về những tiến bộ mới trong				10.00	235,000	2,350,000	10.00	2,350,000		2,350,000	
108	HD391	Bùi Văn	Đoàn	GVCC và TĐ	41/HĐT-G-HVN-2026-CN	20/04/2026	GKCH	CH34CNTYBU	CN83001	Chuyên đề về những tiến bộ mới trong				0.20	235,000	47,000	0.20	47,000		47,000	
109	HD391	Bùi Văn	Đoàn	GVCC và TĐ	41/HĐT-G-HVN-2026-CN	20/04/2026	CKCH	CH34CNTYBU	CN83001	Chuyên đề về những tiến bộ mới trong				0.40	235,000	94,000	0.40	94,000		94,000	
110	MG436	Nguyễn Bá	Mùi	GVCC và TĐ	33/HĐT-G-HVN-CN	15/01/2026	LTCH	CH33CNTYDU	SLD7006	Sinh lý động vật nâng cao				20.00	235,000	4,700,000	20.00	4,700,000		4,700,000	
111	MG436	Nguyễn Bá	Mùi	GVCC và TĐ	33/HĐT-G-HVN-CN	15/01/2026	GKCH	CH33CNTYDU	SLD7006	Sinh lý động vật nâng cao				0.20	235,000	47,000	0.20	47,000		47,000	
112	MG436	Nguyễn Bá	Mùi	GVCC và TĐ	33/HĐT-G-HVN-CN	15/01/2026	CKCH	CH33CNTYDU	SLD7006	Sinh lý động vật nâng cao				0.40	235,000	94,000	0.40	94,000		94,000	
113	TG195	Nguyễn Khánh	Vân	GVC và TĐ	14/HĐT-G-HVN-SH	12/01/2026	LTDH	K68CNSHP	PSH03031	Công nghệ tế bào động vật	15.00	150,000	2,250,000				15.00	2,250,000		2,250,000	
114	MOI34	Nguyễn Xuân	Bắc	GV và TĐ	69/HĐT-G-HVN-CNTP	19/01/2026	THDH	K68CNTPA	CP03004	Công nghệ sinh học thực phẩm	8.00	135,000	1,080,000				8.00	1,080,000		1,080,000	
115	MOI34	Nguyễn Xuân	Bắc	GV và TĐ	69/HĐT-G-HVN-CNTP	19/01/2026	THDH	K68CNTPA	CP03004	Công nghệ sinh học thực phẩm	8.00	135,000	1,080,000				8.00	1,080,000		1,080,000	
116	MOI34	Nguyễn Xuân	Bắc	GV và TĐ	69/HĐT-G-HVN-CNTP	19/01/2026	THDH	K70CNTPB	CP92001	Hóa sinh đại cương	8.00	135,000	1,080,000				8.00	1,080,000		1,080,000	
117	MOI34	Nguyễn Xuân	Bắc	GV và TĐ	69/HĐT-G-HVN-CNTP	19/01/2026	THDH	K70CNTPB	CP92001	Hóa sinh đại cương	8.00	135,000	1,080,000				8.00	1,080,000		1,080,000	
118	MOI34	Nguyễn Xuân	Bắc	GV và TĐ	69/HĐT-G-HVN-CNTP	19/01/2026	THDH	K70CNTPB	CP92001	Hóa sinh đại cương	8.00	135,000	1,080,000				8.00	1,080,000		1,080,000	
119	MOI34	Nguyễn Xuân	Bắc	GV và TĐ	69/HĐT-G-HVN-CNTP	19/01/2026	THDH	K70CNTPC	CP92001	Hóa sinh đại cương	8.00	135,000	1,080,000				8.00	1,080,000		1,080,000	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã Chức danh	Hợp đồng tình giảng		Mã loại hình	Mã lớp	Mã học phần	Tên học phần	Giờ đại học/cao đẳng			Giờ sau đại học			Tổng số giờ (giờ)	Tổng số tiền (đồng)	Đã nhận/ Chi trả (đồng)*	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
					Số, ký hiệu	Ngày, tháng, năm					Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)					
120	MOI34	Nguyễn Xuân	Bắc	GV và TĐ	69/HĐTG-HVN-CNTP	19/01/2026	THDH	K70CNTPC	CP92001	Hóa sinh đại cương	8.00	135,000	1,080,000				8.00	1,080,000		1,080,000	
121	MOI34	Nguyễn Xuân	Bắc	GV và TĐ	69/HĐTG-HVN-CNTP	19/01/2026	THDH	K70CNTPA	CP92001	Hóa sinh đại cương	8.00	135,000	1,080,000				8.00	1,080,000		1,080,000	
122	MOI34	Nguyễn Xuân	Bắc	GV và TĐ	69/HĐTG-HVN-CNTP	19/01/2026	THDH	K70CNTPA	CP92001	Hóa sinh đại cương	8.00	135,000	1,080,000				8.00	1,080,000		1,080,000	
123	MOI34	Nguyễn Xuân	Bắc	GV và TĐ	69/HĐTG-HVN-CNTP	19/01/2026	THDH	K70CNTPA	CP92001	Hóa sinh đại cương	8.00	135,000	1,080,000				8.00	1,080,000		1,080,000	
124	MOI34	Nguyễn Xuân	Bắc	GV và TĐ	69/HĐTG-HVN-CNTP	19/01/2026	THDH	K70CNSHA	CP92001	Hóa sinh đại cương	8.00	135,000	1,080,000				8.00	1,080,000		1,080,000	
125	MOI34	Nguyễn Xuân	Bắc	GV và TĐ	69/HĐTG-HVN-CNTP	19/01/2026	THDH	K70CNSHA	CP92001	Hóa sinh đại cương	8.00	135,000	1,080,000				8.00	1,080,000		1,080,000	
126	MOI34	Nguyễn Xuân	Bắc	GV và TĐ	69/HĐTG-HVN-CNTP	19/01/2026	THDH	K70CNSDA	CP92001	Hóa sinh đại cương	8.00	135,000	1,080,000				8.00	1,080,000		1,080,000	
127	MOI34	Nguyễn Xuân	Bắc	GV và TĐ	69/HĐTG-HVN-CNTP	19/01/2026	THDH	K70CNSDA	CP92001	Hóa sinh đại cương	8.00	135,000	1,080,000				8.00	1,080,000		1,080,000	
128	MOI34	Nguyễn Xuân	Bắc	GV và TĐ	69/HĐTG-HVN-CNTP	19/01/2026	THDH	K70SPCNA	CP92001	Hóa sinh đại cương	8.00	135,000	1,080,000				8.00	1,080,000		1,080,000	
129	MOI34	Nguyễn Xuân	Bắc	GV và TĐ	69/HĐTG-HVN-CNTP	19/01/2026	THDH	K70SPCNA	CP92001	Hóa sinh đại cương	8.00	135,000	1,080,000				8.00	1,080,000		1,080,000	
130	MOI34	Nguyễn Xuân	Bắc	GV và TĐ	69/HĐTG-HVN-CNTP	19/01/2026	THDH	K69KDTPA	CP93002	Hóa học thực phẩm	15.00	135,000	2,025,000				15.00	2,025,000		2,025,000	
131	MOI34	Nguyễn Xuân	Bắc	GV và TĐ	69/HĐTG-HVN-CNTP	19/01/2026	THDH	K69KDTPA	CP93002	Hóa học thực phẩm	15.00	135,000	2,025,000				15.00	2,025,000		2,025,000	
132	MOI34	Nguyễn Xuân	Bắc	GV và TĐ	69/HĐTG-HVN-CNTP	19/01/2026	THDH	K69KDTPA	CP93002	Hóa học thực phẩm	15.00	135,000	2,025,000				15.00	2,025,000		2,025,000	
133	MOI34	Nguyễn Xuân	Bắc	GV và TĐ	69/HĐTG-HVN-CNTP	19/01/2026	THDH	K69KDTPA	CP93002	Hóa học thực phẩm	15.00	135,000	2,025,000				15.00	2,025,000		2,025,000	
134	MOI34	Nguyễn Xuân	Bắc	GV và TĐ	69/HĐTG-HVN-CNTP	19/01/2026	THDH	K69KDTPA	CP93002	Hóa học thực phẩm	15.00	135,000	2,025,000				15.00	2,025,000		2,025,000	
135	MOI34	Nguyễn Xuân	Bắc	GV và TĐ	69/HĐTG-HVN-CNTP	19/01/2026	THDH	K69CNTPA	CP93002	Hóa học thực phẩm	15.00	135,000	2,025,000				15.00	2,025,000		2,025,000	
136	MOI34	Nguyễn Xuân	Bắc	GV và TĐ	69/HĐTG-HVN-CNTP	19/01/2026	THDH	K69CNTPA	CP93002	Hóa học thực phẩm	15.00	135,000	2,025,000				15.00	2,025,000		2,025,000	
137	MOI34	Nguyễn Xuân	Bắc	GV và TĐ	69/HĐTG-HVN-CNTP	19/01/2026	THDH	K69CNTPA	CP93002	Hóa học thực phẩm	15.00	135,000	2,025,000				15.00	2,025,000		2,025,000	
138	MOI34	Nguyễn Xuân	Bắc	GV và TĐ	69/HĐTG-HVN-CNTP	19/01/2026	THDH	K69CNTPB	CP93002	Hóa học thực phẩm	15.00	135,000	2,025,000				15.00	2,025,000		2,025,000	
139	MOI34	Nguyễn Xuân	Bắc	GV và TĐ	69/HĐTG-HVN-CNTP	19/01/2026	THDH	K69CNTPB	CP93002	Hóa học thực phẩm	15.00	135,000	2,025,000				15.00	2,025,000		2,025,000	
140	MOI34	Nguyễn Xuân	Bắc	GV và TĐ	69/HĐTG-HVN-CNTP	19/01/2026	THDH	K69CNTPC	CP93002	Hóa học thực phẩm	15.00	135,000	2,025,000				15.00	2,025,000		2,025,000	
141	TG540	Lê Thị Ngọc	Thúy	GV và TĐ	60/HĐTG-HVN-CNTP	20/01/2026	THDH	K68CNTPA	CP03002	Thực phẩm truyền thống	8.00	135,000	1,080,000				8.00	1,080,000		1,080,000	
142	TG540	Lê Thị Ngọc	Thúy	GV và TĐ	60/HĐTG-HVN-CNTP	20/01/2026	THDH	K68CNTPA	CP03002	Thực phẩm truyền thống	8.00	135,000	1,080,000				8.00	1,080,000		1,080,000	
143	TG540	Lê Thị Ngọc	Thúy	GV và TĐ	60/HĐTG-HVN-CNTP	20/01/2026	THDH	K68CNTPA	CP03002	Thực phẩm truyền thống	8.00	135,000	1,080,000				8.00	1,080,000		1,080,000	
144	TG540	Lê Thị Ngọc	Thúy	GV và TĐ	60/HĐTG-HVN-CNTP	20/01/2026	THDH	K68CNTPB	CP03002	Thực phẩm truyền thống	8.00	135,000	1,080,000				8.00	1,080,000		1,080,000	
145	TG540	Lê Thị Ngọc	Thúy	GV và TĐ	60/HĐTG-HVN-CNTP	20/01/2026	THDH	K68CNTPB	CP03002	Thực phẩm truyền thống	8.00	135,000	1,080,000				8.00	1,080,000		1,080,000	
146	TG540	Lê Thị Ngọc	Thúy	GV và TĐ	60/HĐTG-HVN-CNTP	20/01/2026	THDH	K68CNTPB	CP03002	Thực phẩm truyền thống	8.00	135,000	1,080,000				8.00	1,080,000		1,080,000	
147	TG540	Lê Thị Ngọc	Thúy	GV và TĐ	60/HĐTG-HVN-CNTP	20/01/2026	THDH	K68CNTPB	CP03006	Đánh giá cảm quan thực phẩm	15.00	135,000	2,025,000				15.00	2,025,000		2,025,000	
148	TG540	Lê Thị Ngọc	Thúy	GV và TĐ	60/HĐTG-HVN-CNTP	20/01/2026	THDH	K68CNTPB	CP03006	Đánh giá cảm quan thực phẩm	15.00	135,000	2,025,000				15.00	2,025,000		2,025,000	
149	TG540	Lê Thị Ngọc	Thúy	GV và TĐ	60/HĐTG-HVN-CNTP	20/01/2026	THDH	K68CNTPB	CP03006	Đánh giá cảm quan thực phẩm	15.00	135,000	2,025,000				15.00	2,025,000		2,025,000	
150	TG540	Lê Thị Ngọc	Thúy	GV và TĐ	60/HĐTG-HVN-CNTP	20/01/2026	THDH	K68CNTPB	CP03006	Đánh giá cảm quan thực phẩm	15.00	135,000	2,025,000				15.00	2,025,000		2,025,000	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã Chức danh	Hợp đồng thỉnh giảng		Mã loại hình	Mã lớp	Mã học phần	Tên học phần	Giờ đại học/cao đẳng			Giờ sau đại học			Tổng số giờ (giờ)	Tổng số tiền (đồng)	Đã nhận/ Chi thừa (đồng)*	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
					Số, ký hiệu	Ngày, tháng, năm					Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)					
151	TG540	Lê Thị Ngọc	Thúy	GV và TĐ	60/HĐT-G-VN-CNTP	20/01/2026	THDH	K68CNTPB	CP03006	Đánh giá cảm quan thực phẩm	15.00	135,000	2,025,000				15.00	2,025,000		2,025,000	
152	HD289	Phan Thúy	Hiền	GVCC và TĐ	23/HĐT-G-VN-CNVS	08/01/2026	LTDH	K69CNDSA	SH94048	Miền dịch học cơ sở	45.00	170,000	7,650,000				45.00	7,650,000		7,650,000	
156	HD289	Phan Thúy	Hiền	GVCC và TĐ	23/HĐT-G-VN-CNVS	08/01/2026	LTDH	K69CNSHE	SHE02008	Sinh thái vi sinh vật	60.00	255,000	15,300,000				60.00	15,300,000		15,300,000	
154	HD289	Phan Thúy	Hiền	GVCC và TĐ	23/HĐT-G-VN-CNVS	08/01/2026	GKDH	K69CNDSA	SH94048	Miền dịch học cơ sở	2.60	170,000	442,000				2.60	442,000		442,000	
155	HD289	Phan Thúy	Hiền	GVCC và TĐ	23/HĐT-G-VN-CNVS	08/01/2026	GKDH	K69CNSHE	SHE02008	Sinh thái vi sinh vật	0.80	255,000	204,000				0.80	204,000		204,000	
156	HD289	Phan Thúy	Hiền	GVCC và TĐ	23/HĐT-G-VN-CNVS	08/01/2026	CKDH	K69CNDSA	SH94048	Miền dịch học cơ sở	6.40	170,000	1,088,000				6.40	1,088,000		1,088,000	
157	HD289	Phan Thúy	Hiền	GVCC và TĐ	23/HĐT-G-VN-CNVS	08/01/2026	CKDH	K69CNSHE	SHE02008	Sinh thái vi sinh vật	2.00	255,000	510,000				2.00	510,000		510,000	
158	HD289	Phan Thúy	Hiền	GVCC và TĐ	12/HĐT-G-VN-NH	15/01/2026	LTCH	CH33BVT VH4	BCY7016	Quản lý bệnh hại rau				15.00	235,000	3,525,000	15.00	3,525,000		3,525,000	
159	HD289	Phan Thúy	Hiền	GVCC và TĐ	12/HĐT-G-VN-NH	15/01/2026	LTCH	CH33BVT VH4	BCY7018	QL bệnh hại cây công nghiệp				15.00	235,000	3,525,000	15.00	3,525,000		3,525,000	
160	HD289	Phan Thúy	Hiền	GVCC và TĐ	12/HĐT-G-VN-NH	15/01/2026	GKCH	CH33BVT VH4	BCY7016	Quản lý bệnh hại rau				0.40	235,000	94,000	0.40	94,000		94,000	
161	HD289	Phan Thúy	Hiền	GVCC và TĐ	12/HĐT-G-VN-NH	15/01/2026	GKCH	CH33BVT VH4	BCY7018	QL bệnh hại cây công nghiệp				0.40	235,000	94,000	0.40	94,000		94,000	
162	HD289	Phan Thúy	Hiền	GVCC và TĐ	12/HĐT-G-VN-NH	15/01/2026	CKCH	CH33BVT VH4	BCY7016	Quản lý bệnh hại rau				0.90	235,000	211,500	0.90	211,500		211,500	
163	HD289	Phan Thúy	Hiền	GVCC và TĐ	12/HĐT-G-VN-NH	15/01/2026	CKCH	CH33BVT VH4	BCY7018	QL bệnh hại cây công nghiệp				0.90	235,000	211,500	0.90	211,500		211,500	
164	TG210	Đặng Văn	Đông	GVCC và TĐ	70/HĐT-G-VN-NH	12/01/2026	LTCH	CH33DTGD	RAQ7002	Sản xuất hoa thương mại				15.00	235,000	3,525,000	15.00	3,525,000		3,525,000	
165	TG210	Đặng Văn	Đông	GVCC và TĐ	70/HĐT-G-VN-NH	12/01/2026	GKCH	CH33DTGD	RAQ7002	Sản xuất hoa thương mại				0.20	235,000	47,000	0.20	47,000		47,000	
166	TG210	Đặng Văn	Đông	GVCC và TĐ	70/HĐT-G-VN-NH	12/01/2026	CKCH	CH33DTGD	RAQ7002	Sản xuất hoa thương mại				0.40	235,000	94,000	0.40	94,000		94,000	
167	MG149	Kiều Thị Quỳnh	Hoa	GVC và TĐ	27/HĐT-G-VN-CNVS	08/01/2026	LTDH	K69CNSHA	SH94051	Sinh thái vi sinh vật	45.00	150,000	6,750,000				45.00	6,750,000		6,750,000	
168	MG149	Kiều Thị Quỳnh	Hoa	GVC và TĐ	27/HĐT-G-VN-CNVS	08/01/2026	THDH	K69CNSHA	SH94051	Sinh thái vi sinh vật	15.00	150,000	2,250,000				15.00	2,250,000		2,250,000	
169	MG149	Kiều Thị Quỳnh	Hoa	GVC và TĐ	27/HĐT-G-VN-CNVS	08/01/2026	THDH	K69CNSHA	SH94051	Sinh thái vi sinh vật	15.00	150,000	2,250,000				15.00	2,250,000		2,250,000	
170	MG149	Kiều Thị Quỳnh	Hoa	GVC và TĐ	27/HĐT-G-VN-CNVS	08/01/2026	THDH	K69CNSHA	SH94051	Sinh thái vi sinh vật	15.00	150,000	2,250,000				15.00	2,250,000		2,250,000	
171	MG149	Kiều Thị Quỳnh	Hoa	GVC và TĐ	27/HĐT-G-VN-CNVS	08/01/2026	THDH	K69CNSHA	SH94051	Sinh thái vi sinh vật	15.00	150,000	2,250,000				15.00	2,250,000		2,250,000	
172	MG149	Kiều Thị Quỳnh	Hoa	GVC và TĐ	27/HĐT-G-VN-CNVS	08/01/2026	GKDH	K69CNSHA	SH94051	Sinh thái vi sinh vật	4.60	150,000	690,000				4.60	690,000		690,000	
173	MG149	Kiều Thị Quỳnh	Hoa	GVC và TĐ	27/HĐT-G-VN-CNVS	08/01/2026	CKDH	K69CNSHA	SH94051	Sinh thái vi sinh vật	11.40	150,000	1,710,000				11.40	1,710,000		1,710,000	
174	MG675	Nguyễn Đức	Quần	GVC và TĐ	25/HĐT-G-VN-CNVS	08/01/2026	LTDH	K68CNSHA	SH03010	Công nghệ protein-enzym	45.00	150,000	6,750,000				45.00	6,750,000		6,750,000	
175	MG675	Nguyễn Đức	Quần	GVC và TĐ	25/HĐT-G-VN-CNVS	08/01/2026	GKDH	K68CNSHA	SH03010	Công nghệ protein-enzym	3.60	150,000	540,000				3.60	540,000		540,000	
176	MG675	Nguyễn Đức	Quần	GVC và TĐ	25/HĐT-G-VN-CNVS	08/01/2026	CKDH	K68CNSHA	SH03010	Công nghệ protein-enzym	9.00	150,000	1,350,000				9.00	1,350,000		1,350,000	
177	TG447	Nguyễn Thị	Xuân	GVCC và TĐ	26/HĐT-G-VN-CNVS	08/01/2026	LTDH	K68CNSHE	SHE03012	Công nghệ vi sinh	90.00	255,000	22,950,000				90.00	22,950,000		22,950,000	
178	TG447	Nguyễn Thị	Xuân	GVCC và TĐ	26/HĐT-G-VN-CNVS	08/01/2026	GKDH	K68CNSHE	SHE03012	Công nghệ vi sinh	0.90	255,000	229,500				0.90	229,500		229,500	
179	TG447	Nguyễn Thị	Xuân	GVCC và TĐ	26/HĐT-G-VN-CNVS	08/01/2026	CKDH	K68CNSHE	SHE03012	Công nghệ vi sinh	2.20	255,000	561,000				2.20	561,000		561,000	
180	TG447	Nguyễn Thị	Xuân	GVCC và TĐ	36/HĐT-G-VN-CNVS	10/03/2026	LTCH	CH34CNSHB	SH81001	Các hợp chất có hoạt tính sinh học từ				30.00	235,000	7,050,000	30.00	7,050,000		7,050,000	
181	TG447	Nguyễn Thị	Xuân	GVCC và TĐ	36/HĐT-G-VN-CNVS	10/03/2026	GKCH	CH34CNSHB	SH81001	Các hợp chất có hoạt tính sinh học từ				0.70	235,000	164,500	0.70	164,500		164,500	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã Chức danh	Hợp đồng thỉnh giảng		Mã loại hình	Mã lớp	Mã học phần	Tên học phần	Giờ đại học/cao đẳng			Giờ sau đại học			Tổng số giờ (giờ)	Tổng số tiền (đồng)	Đã nhận/ Chi thừa (đồng)*	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
					Số, ký hiệu	Ngày, tháng, năm					Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)					
182	TG447	Nguyễn Thị	Xuân	GVCC và TĐ	36/HĐTG-HVN-CNVS	10/03/2026	CKCH	CH34CNSHB	SH81001	Các hợp chất có hoạt tính sinh học từ				1.80	235,000	423,000	1.80	423,000		423,000	
183	TG590	Lê Thị Nhi	Công	GVCC và TĐ	24/HĐTG-HVN-CNVS	08/01/2026	LTDH	K69CNSDA	SH94052	Vi sinh vật được	45.00	170,000	7,650,000				45.00	7,650,000		7,650,000	
184	TG590	Lê Thị Nhi	Công	GVCC và TĐ	24/HĐTG-HVN-CNVS	08/01/2026	GKDH	K69CNSDA	SH94052	Vi sinh vật được	1.00	170,000	170,000				1.00	170,000		170,000	
185	TG590	Lê Thị Nhi	Công	GVCC và TĐ	24/HĐTG-HVN-CNVS	08/01/2026	CKDH	K69CNSDA	SH94052	Vi sinh vật được	2.50	170,000	425,000				2.50	425,000		425,000	
186	TG324	Lê Thị	Thủy	GV và TĐ	05/HĐTG-HVN-DLNN	09/01/2026	LTDH	T.ANH0	DN91039	Tiếng Anh 0	30.00	135,000	4,050,000				30.00	4,050,000		4,050,000	
187	TG324	Lê Thị	Thủy	GV và TĐ	05/HĐTG-HVN-DLNN	09/01/2026	LTDH	T.ANH0	DN91039	Tiếng Anh 0	30.00	135,000	4,050,000				30.00	4,050,000		4,050,000	
188	TG324	Lê Thị	Thủy	GV và TĐ	05/HĐTG-HVN-DLNN	09/01/2026	LTDH	T.ANH0	DN91039	Tiếng Anh 0	30.00	135,000	4,050,000				30.00	4,050,000		4,050,000	
189	TG324	Lê Thị	Thủy	GV và TĐ	05/HĐTG-HVN-DLNN	09/01/2026	LTDH	T.ANH0	DN91039	Tiếng Anh 0	30.00	135,000	4,050,000				30.00	4,050,000		4,050,000	
190	TG324	Lê Thị	Thủy	GV và TĐ	05/HĐTG-HVN-DLNN	09/01/2026	LTDH	T.ANH0	DN91039	Tiếng Anh 0	30.00	135,000	4,050,000				30.00	4,050,000		4,050,000	
191	TG324	Lê Thị	Thủy	GV và TĐ	05/HĐTG-HVN-DLNN	09/01/2026	LTDH	T.ANH0	DN91039	Tiếng Anh 0	30.00	135,000	4,050,000				30.00	4,050,000		4,050,000	
192	TG324	Lê Thị	Thủy	GV và TĐ	05/HĐTG-HVN-DLNN	09/01/2026	LTDH	T.ANH0	DN91039	Tiếng Anh 0	30.00	135,000	4,050,000				30.00	4,050,000		4,050,000	
193	TG324	Lê Thị	Thủy	GV và TĐ	40/HĐTG-HVN-DLNN	29/04/2026	LTDH	LOP TG	DN91039	Tiếng Anh 0	30.00	135,000	4,050,000				30.00	4,050,000		4,050,000	
194	TG324	Lê Thị	Thủy	GV và TĐ	05/HĐTG-HVN-DLNN	09/01/2026	LTDH	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	30.00	135,000	4,050,000				30.00	4,050,000		4,050,000	
195	TG324	Lê Thị	Thủy	GV và TĐ	05/HĐTG-HVN-DLNN	09/01/2026	LTDH	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	30.00	135,000	4,050,000				30.00	4,050,000		4,050,000	
196	TG324	Lê Thị	Thủy	GV và TĐ	05/HĐTG-HVN-DLNN	09/01/2026	LTDH	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	30.00	135,000	4,050,000				30.00	4,050,000		4,050,000	
197	TG324	Lê Thị	Thủy	GV và TĐ	05/HĐTG-HVN-DLNN	09/01/2026	LTDH	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	30.00	135,000	4,050,000				30.00	4,050,000		4,050,000	
198	TG324	Lê Thị	Thủy	GV và TĐ	05/HĐTG-HVN-DLNN	09/01/2026	LTDH	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	30.00	135,000	4,050,000				30.00	4,050,000		4,050,000	
199	TG324	Lê Thị	Thủy	GV và TĐ	05/HĐTG-HVN-DLNN	09/01/2026	LTDH	K68ENGB	SN03081	Ngôn ngữ học đối chiếu	30.00	135,000	4,050,000				30.00	4,050,000		4,050,000	
200	TG324	Lê Thị	Thủy	GV và TĐ	05/HĐTG-HVN-DLNN	09/01/2026	LTDH	K68ENG C	SN03081	Ngôn ngữ học đối chiếu	30.00	135,000	4,050,000				30.00	4,050,000		4,050,000	
201	TG324	Lê Thị	Thủy	GV và TĐ	05/HĐTG-HVN-DLNN	09/01/2026	LTDH	K68ENG D	SN03081	Ngôn ngữ học đối chiếu	30.00	135,000	4,050,000				30.00	4,050,000		4,050,000	
202	TG324	Lê Thị	Thủy	GV và TĐ	05/HĐTG-HVN-DLNN	09/01/2026	LTDH	K68ENG E	SN03081	Ngôn ngữ học đối chiếu	30.00	135,000	4,050,000				30.00	4,050,000		4,050,000	
203	TG324	Lê Thị	Thủy	GV và TĐ	05/HĐTG-HVN-DLNN	09/01/2026	GKDH	T.ANH0	DN91039	Tiếng Anh 0	3.00	135,000	405,000				3.00	405,000		405,000	
204	TG324	Lê Thị	Thủy	GV và TĐ	05/HĐTG-HVN-DLNN	09/01/2026	GKDH	T.ANH0	DN91039	Tiếng Anh 0	2.90	135,000	391,500				2.90	391,500		391,500	
205	TG324	Lê Thị	Thủy	GV và TĐ	05/HĐTG-HVN-DLNN	09/01/2026	GKDH	T.ANH0	DN91039	Tiếng Anh 0	2.80	135,000	378,000				2.80	378,000		378,000	
206	TG324	Lê Thị	Thủy	GV và TĐ	05/HĐTG-HVN-DLNN	09/01/2026	GKDH	T.ANH0	DN91039	Tiếng Anh 0	2.80	135,000	378,000				2.80	378,000		378,000	
207	TG324	Lê Thị	Thủy	GV và TĐ	05/HĐTG-HVN-DLNN	09/01/2026	GKDH	T.ANH0	DN91039	Tiếng Anh 0	2.60	135,000	351,000				2.60	351,000		351,000	
208	TG324	Lê Thị	Thủy	GV và TĐ	05/HĐTG-HVN-DLNN	09/01/2026	GKDH	T.ANH0	DN91039	Tiếng Anh 0	2.90	135,000	391,500				2.90	391,500		391,500	
209	TG324	Lê Thị	Thủy	GV và TĐ	05/HĐTG-HVN-DLNN	09/01/2026	GKDH	T.ANH0	DN91039	Tiếng Anh 0	2.90	135,000	391,500				2.90	391,500		391,500	
210	TG324	Lê Thị	Thủy	GV và TĐ	40/HĐTG-HVN-DLNN	29/04/2026	GKDH	LOP TG	DN91039	Tiếng Anh 0	2.60	135,000	351,000				2.60	351,000		351,000	
211	TG324	Lê Thị	Thủy	GV và TĐ	05/HĐTG-HVN-DLNN	09/01/2026	GKDH	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	2.60	135,000	351,000				2.60	351,000		351,000	
212	TG324	Lê Thị	Thủy	GV và TĐ	05/HĐTG-HVN-DLNN	09/01/2026	GKDH	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	2.70	135,000	364,500				2.70	364,500		364,500	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã Chức danh	Hợp đồng thỉnh giảng		Mã loại hình	Mã lớp	Mã học phần	Tên học phần	Giờ đại học/cao đẳng			Giờ sau đại học			Tổng số giờ (giờ)	Tổng số tiền (đồng)	Đã nhận/ Chi thừa (đồng)*	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
					Số, ký hiệu	Ngày, tháng, năm					Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)					
213	TG324	Lê Thị	Thúy	GV và TĐ	05/HĐT-G-VN-DLNN	09/01/2026	GKDH	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	2.80	135,000	378,000				2.80	378,000		378,000	
214	TG324	Lê Thị	Thúy	GV và TĐ	05/HĐT-G-VN-DLNN	09/01/2026	GKDH	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	2.70	135,000	364,500				2.70	364,500		364,500	
215	TG324	Lê Thị	Thúy	GV và TĐ	05/HĐT-G-VN-DLNN	09/01/2026	GKDH	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	3.00	135,000	405,000				3.00	405,000		405,000	
216	TG324	Lê Thị	Thúy	GV và TĐ	05/HĐT-G-VN-DLNN	09/01/2026	GKDH	K68ENGB	SN03081	Ngôn ngữ học đối chiếu	2.20	135,000	297,000				2.20	297,000		297,000	
217	TG324	Lê Thị	Thúy	GV và TĐ	05/HĐT-G-VN-DLNN	09/01/2026	GKDH	K68ENG C	SN03081	Ngôn ngữ học đối chiếu	1.70	135,000	229,500				1.70	229,500		229,500	
218	TG324	Lê Thị	Thúy	GV và TĐ	05/HĐT-G-VN-DLNN	09/01/2026	GKDH	K68ENG D	SN03081	Ngôn ngữ học đối chiếu	2.20	135,000	297,000				2.20	297,000		297,000	
219	TG324	Lê Thị	Thúy	GV và TĐ	05/HĐT-G-VN-DLNN	09/01/2026	GKDH	K68ENG E	SN03081	Ngôn ngữ học đối chiếu	2.10	135,000	283,500				2.10	283,500		283,500	
220	TG324	Lê Thị	Thúy	GV và TĐ	05/HĐT-G-VN-DLNN	09/01/2026	CKDH	T.ANH0	DN91039	Tiếng Anh 0	7.50	135,000	1,012,500				7.50	1,012,500		1,012,500	
221	TG324	Lê Thị	Thúy	GV và TĐ	05/HĐT-G-VN-DLNN	09/01/2026	CKDH	T.ANH0	DN91039	Tiếng Anh 0	7.20	135,000	972,000				7.20	972,000		972,000	
222	TG324	Lê Thị	Thúy	GV và TĐ	05/HĐT-G-VN-DLNN	09/01/2026	CKDH	T.ANH0	DN91039	Tiếng Anh 0	7.10	135,000	958,500				7.10	958,500		958,500	
223	TG324	Lê Thị	Thúy	GV và TĐ	05/HĐT-G-VN-DLNN	09/01/2026	CKDH	T.ANH0	DN91039	Tiếng Anh 0	7.10	135,000	958,500				7.10	958,500		958,500	
224	TG324	Lê Thị	Thúy	GV và TĐ	05/HĐT-G-VN-DLNN	09/01/2026	CKDH	T.ANH0	DN91039	Tiếng Anh 0	6.50	135,000	877,500				6.50	877,500		877,500	
225	TG324	Lê Thị	Thúy	GV và TĐ	05/HĐT-G-VN-DLNN	09/01/2026	CKDH	T.ANH0	DN91039	Tiếng Anh 0	7.20	135,000	972,000				7.20	972,000		972,000	
226	TG324	Lê Thị	Thúy	GV và TĐ	05/HĐT-G-VN-DLNN	09/01/2026	CKDH	T.ANH0	DN91039	Tiếng Anh 0	7.20	135,000	972,000				7.20	972,000		972,000	
227	TG324	Lê Thị	Thúy	GV và TĐ	40/HĐT-G-VN-DLNN	29/04/2026	CKDH	LOP TG	DN91039	Tiếng Anh 0	6.40	135,000	864,000				6.40	864,000		864,000	
228	TG324	Lê Thị	Thúy	GV và TĐ	05/HĐT-G-VN-DLNN	09/01/2026	CKDH	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	6.50	135,000	877,500				6.50	877,500		877,500	
229	TG324	Lê Thị	Thúy	GV và TĐ	05/HĐT-G-VN-DLNN	09/01/2026	CKDH	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	6.80	135,000	918,000				6.80	918,000		918,000	
230	TG324	Lê Thị	Thúy	GV và TĐ	05/HĐT-G-VN-DLNN	09/01/2026	CKDH	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	7.10	135,000	958,500				7.10	958,500		958,500	
231	TG324	Lê Thị	Thúy	GV và TĐ	05/HĐT-G-VN-DLNN	09/01/2026	CKDH	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	6.80	135,000	918,000				6.80	918,000		918,000	
232	TG324	Lê Thị	Thúy	GV và TĐ	05/HĐT-G-VN-DLNN	09/01/2026	CKDH	T.ANH0	SN00011	Tiếng Anh 0	7.40	135,000	999,000				7.40	999,000		999,000	
233	TG324	Lê Thị	Thúy	GV và TĐ	05/HĐT-G-VN-DLNN	09/01/2026	CKDH	K68ENGB	SN03081	Ngôn ngữ học đối chiếu	5.60	135,000	756,000				5.60	756,000		756,000	
234	TG324	Lê Thị	Thúy	GV và TĐ	05/HĐT-G-VN-DLNN	09/01/2026	CKDH	K68ENG C	SN03081	Ngôn ngữ học đối chiếu	4.20	135,000	567,000				4.20	567,000		567,000	
235	TG324	Lê Thị	Thúy	GV và TĐ	05/HĐT-G-VN-DLNN	09/01/2026	CKDH	K68ENG D	SN03081	Ngôn ngữ học đối chiếu	5.60	135,000	756,000				5.60	756,000		756,000	
236	TG324	Lê Thị	Thúy	GV và TĐ	05/HĐT-G-VN-DLNN	09/01/2026	CKDH	K68ENG E	SN03081	Ngôn ngữ học đối chiếu	5.20	135,000	702,000				5.20	702,000		702,000	
237	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TĐ	04/HĐT-G-VN-DL&NN	09/01/2026	LTDH	T.ANH2	DN91035	Tiếng Anh 2	45.00	150,000	6,750,000				45.00	6,750,000		6,750,000	
238	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TĐ	04/HĐT-G-VN-DL&NN	09/01/2026	LTDH	T.ANH2	DN91035	Tiếng Anh 2	45.00	150,000	6,750,000				45.00	6,750,000		6,750,000	
239	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TĐ	04/HĐT-G-VN-DL&NN	09/01/2026	LTDH	T.ANH2	DN91035	Tiếng Anh 2	45.00	150,000	6,750,000				45.00	6,750,000		6,750,000	
240	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TĐ	04/HĐT-G-VN-DL&NN	09/01/2026	LTDH	T.ANH2	DN91035	Tiếng Anh 2	45.00	150,000	6,750,000				45.00	6,750,000		6,750,000	
241	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TĐ	04/HĐT-G-VN-DL&NN	09/01/2026	LTDH	T.ANH2	DN91035	Tiếng Anh 2	45.00	150,000	6,750,000				45.00	6,750,000		6,750,000	
242	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TĐ	04/HĐT-G-VN-DL&NN	09/01/2026	LTDH	T.ANH2	DN91035	Tiếng Anh 2	45.00	150,000	6,750,000				45.00	6,750,000		6,750,000	
243	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TĐ	04/HĐT-G-VN-DL&NN	09/01/2026	LTDH	T.ANH2	DN91035	Tiếng Anh 2	45.00	150,000	6,750,000				45.00	6,750,000		6,750,000	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã Chức danh	Hợp đồng thỉnh giảng		Mã loại hình	Mã lớp	Mã học phần	Tên học phần	Giờ đại học/cao đẳng			Giờ sau đại học			Tổng số giờ (giờ)	Tổng số tiền (đồng)	Đã nhận/ Chi thừa (đồng)*	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
					Số, ký hiệu	Ngày, tháng, năm					Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)					
244	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TĐ	04/HĐTG-HVN-DL&NN	09/01/2026	LTDH	T.ANH2	DN91035	Tiếng Anh 2	45.00	150,000	6,750,000				45.00	6,750,000		6,750,000	
245	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TĐ	04/HĐTG-HVN-DL&NN	09/01/2026	LTDH	T.ANH0	DN91039	Tiếng Anh 0	30.00	150,000	4,500,000				30.00	4,500,000		4,500,000	
246	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TĐ	04/HĐTG-HVN-DL&NN	09/01/2026	LTDH	T.ANH0	DN91039	Tiếng Anh 0	30.00	150,000	4,500,000				30.00	4,500,000		4,500,000	
247	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TĐ	04/HĐTG-HVN-DL&NN	09/01/2026	LTDH	T.ANH0	DN91039	Tiếng Anh 0	30.00	150,000	4,500,000				30.00	4,500,000		4,500,000	
248	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TĐ	04/HĐTG-HVN-DL&NN	09/01/2026	LTDH	T.ANH0	DN91039	Tiếng Anh 0	30.00	150,000	4,500,000				30.00	4,500,000		4,500,000	
249	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TĐ	04/HĐTG-HVN-DL&NN	09/01/2026	LTDH	T.ANH0	DN91039	Tiếng Anh 0	30.00	150,000	4,500,000				30.00	4,500,000		4,500,000	
250	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TĐ	04/HĐTG-HVN-DL&NN	09/01/2026	LTDH	T.ANH0	DN91039	Tiếng Anh 0	30.00	150,000	4,500,000				30.00	4,500,000		4,500,000	
251	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TĐ	04/HĐTG-HVN-DL&NN	09/01/2026	LTDH	T.ANH0	DN91039	Tiếng Anh 0	30.00	150,000	4,500,000				30.00	4,500,000		4,500,000	
252	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TĐ	04/HĐTG-HVN-DL&NN	09/01/2026	LTDH	T.ANH0	DN91039	Tiếng Anh 0	30.00	150,000	4,500,000				30.00	4,500,000		4,500,000	
253	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TĐ	04/HĐTG-HVN-DL&NN	09/01/2026	LTDH	T.ANH0	DN91039	Tiếng Anh 0	30.00	150,000	4,500,000				30.00	4,500,000		4,500,000	
254	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TĐ	04/HĐTG-HVN-DL&NN	09/01/2026	LTDH	T.ANH0	DN91039	Tiếng Anh 0	30.00	150,000	4,500,000				30.00	4,500,000		4,500,000	
255	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TĐ	04/HĐTG-HVN-DL&NN	09/01/2026	GKDH	T.ANH2	DN91035	Tiếng Anh 2	2.40	150,000	360,000				2.40	360,000		360,000	
256	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TĐ	04/HĐTG-HVN-DL&NN	09/01/2026	GKDH	T.ANH2	DN91035	Tiếng Anh 2	2.10	150,000	315,000				2.10	315,000		315,000	
257	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TĐ	04/HĐTG-HVN-DL&NN	09/01/2026	GKDH	T.ANH2	DN91035	Tiếng Anh 2	2.00	150,000	300,000				2.00	300,000		300,000	
258	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TĐ	04/HĐTG-HVN-DL&NN	09/01/2026	GKDH	T.ANH2	DN91035	Tiếng Anh 2	1.60	150,000	240,000				1.60	240,000		240,000	
259	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TĐ	04/HĐTG-HVN-DL&NN	09/01/2026	GKDH	T.ANH2	DN91035	Tiếng Anh 2	2.00	150,000	300,000				2.00	300,000		300,000	
260	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TĐ	04/HĐTG-HVN-DL&NN	09/01/2026	GKDH	T.ANH2	DN91035	Tiếng Anh 2	2.40	150,000	360,000				2.40	360,000		360,000	
261	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TĐ	04/HĐTG-HVN-DL&NN	09/01/2026	GKDH	T.ANH2	DN91035	Tiếng Anh 2	2.30	150,000	345,000				2.30	345,000		345,000	
262	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TĐ	04/HĐTG-HVN-DL&NN	09/01/2026	GKDH	T.ANH2	DN91035	Tiếng Anh 2	2.10	150,000	315,000				2.10	315,000		315,000	
263	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TĐ	04/HĐTG-HVN-DL&NN	09/01/2026	GKDH	T.ANH0	DN91039	Tiếng Anh 0	3.00	150,000	450,000				3.00	450,000		450,000	
264	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TĐ	04/HĐTG-HVN-DL&NN	09/01/2026	GKDH	T.ANH0	DN91039	Tiếng Anh 0	2.90	150,000	435,000				2.90	435,000		435,000	
265	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TĐ	04/HĐTG-HVN-DL&NN	09/01/2026	GKDH	T.ANH0	DN91039	Tiếng Anh 0	3.00	150,000	450,000				3.00	450,000		450,000	
266	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TĐ	04/HĐTG-HVN-DL&NN	09/01/2026	GKDH	T.ANH0	DN91039	Tiếng Anh 0	3.00	150,000	450,000				3.00	450,000		450,000	
267	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TĐ	04/HĐTG-HVN-DL&NN	09/01/2026	GKDH	T.ANH0	DN91039	Tiếng Anh 0	2.90	150,000	435,000				2.90	435,000		435,000	
268	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TĐ	04/HĐTG-HVN-DL&NN	09/01/2026	GKDH	T.ANH0	DN91039	Tiếng Anh 0	3.00	150,000	450,000				3.00	450,000		450,000	
269	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TĐ	04/HĐTG-HVN-DL&NN	09/01/2026	GKDH	T.ANH0	DN91039	Tiếng Anh 0	3.00	150,000	450,000				3.00	450,000		450,000	
270	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TĐ	04/HĐTG-HVN-DL&NN	09/01/2026	GKDH	T.ANH0	DN91039	Tiếng Anh 0	2.80	150,000	420,000				2.80	420,000		420,000	
271	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TĐ	04/HĐTG-HVN-DL&NN	09/01/2026	GKDH	T.ANH0	DN91039	Tiếng Anh 0	2.70	150,000	405,000				2.70	405,000		405,000	
272	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TĐ	04/HĐTG-HVN-DL&NN	09/01/2026	GKDH	T.ANH0	DN91039	Tiếng Anh 0	3.00	150,000	450,000				3.00	450,000		450,000	
273	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TĐ	04/HĐTG-HVN-DL&NN	09/01/2026	CKDH	T.ANH2	DN91035	Tiếng Anh 2	6.10	150,000	915,000				6.10	915,000		915,000	
274	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TĐ	04/HĐTG-HVN-DL&NN	09/01/2026	CKDH	T.ANH2	DN91035	Tiếng Anh 2	5.20	150,000	780,000				5.20	780,000		780,000	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã Chức danh	Hợp đồng thỉnh giảng		Mã loại hình	Mã lớp	Mã học phần	Tên học phần	Giờ đại học/cao đẳng			Giờ sau đại học			Tổng số giờ (giờ)	Tổng số tiền (đồng)	Đã nhận/ Chi thừa (đồng)*	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
					Số, ký hiệu	Ngày, tháng, năm					Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số giờ (giờ)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)					
275	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TD	04/HĐTGT-HVN-DL&NN	09/01/2026	CKDH	T.ANH2	DN91035	Tiếng Anh 2	5.00	150,000	750,000				5.00	750,000		750,000	
276	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TD	04/HĐTGT-HVN-DL&NN	09/01/2026	CKDH	T.ANH2	DN91035	Tiếng Anh 2	4.00	150,000	600,000				4.00	600,000		600,000	
277	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TD	04/HĐTGT-HVN-DL&NN	09/01/2026	CKDH	T.ANH2	DN91035	Tiếng Anh 2	5.10	150,000	765,000				5.10	765,000		765,000	
278	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TD	04/HĐTGT-HVN-DL&NN	09/01/2026	CKDH	T.ANH2	DN91035	Tiếng Anh 2	6.00	150,000	900,000				6.00	900,000		900,000	
279	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TD	04/HĐTGT-HVN-DL&NN	09/01/2026	CKDH	T.ANH2	DN91035	Tiếng Anh 2	5.80	150,000	870,000				5.80	870,000		870,000	
280	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TD	04/HĐTGT-HVN-DL&NN	09/01/2026	CKDH	T.ANH2	DN91035	Tiếng Anh 2	5.20	150,000	780,000				5.20	780,000		780,000	
281	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TD	04/HĐTGT-HVN-DL&NN	09/01/2026	CKDH	T.ANH0	DN91039	Tiếng Anh 0	7.40	150,000	1,110,000				7.40	1,110,000		1,110,000	
282	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TD	04/HĐTGT-HVN-DL&NN	09/01/2026	CKDH	T.ANH0	DN91039	Tiếng Anh 0	7.20	150,000	1,080,000				7.20	1,080,000		1,080,000	
283	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TD	04/HĐTGT-HVN-DL&NN	09/01/2026	CKDH	T.ANH0	DN91039	Tiếng Anh 0	7.40	150,000	1,110,000				7.40	1,110,000		1,110,000	
284	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TD	04/HĐTGT-HVN-DL&NN	09/01/2026	CKDH	T.ANH0	DN91039	Tiếng Anh 0	7.50	150,000	1,125,000				7.50	1,125,000		1,125,000	
285	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TD	04/HĐTGT-HVN-DL&NN	09/01/2026	CKDH	T.ANH0	DN91039	Tiếng Anh 0	7.20	150,000	1,080,000				7.20	1,080,000		1,080,000	
286	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TD	04/HĐTGT-HVN-DL&NN	09/01/2026	CKDH	T.ANH0	DN91039	Tiếng Anh 0	7.40	150,000	1,110,000				7.40	1,110,000		1,110,000	
287	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TD	04/HĐTGT-HVN-DL&NN	09/01/2026	CKDH	T.ANH0	DN91039	Tiếng Anh 0	7.50	150,000	1,125,000				7.50	1,125,000		1,125,000	
288	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TD	04/HĐTGT-HVN-DL&NN	09/01/2026	CKDH	T.ANH0	DN91039	Tiếng Anh 0	7.00	150,000	1,050,000				7.00	1,050,000		1,050,000	
289	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TD	04/HĐTGT-HVN-DL&NN	09/01/2026	CKDH	T.ANH0	DN91039	Tiếng Anh 0	6.80	150,000	1,020,000				6.80	1,020,000		1,020,000	
290	TG581	Ngô Thị Thanh	Tâm	GVC và TD	04/HĐTGT-HVN-DL&NN	09/01/2026	CKDH	T.ANH0	DN91039	Tiếng Anh 0	7.40	150,000	1,110,000				7.40	1,110,000		1,110,000	
291	MG398	Lê Doãn	Phước	GV và TD	37/HĐTGT-HVN-CNPM	20/01/2026	LTDH	K67HTTTB	TH03120	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu 2	30.00	135,000	4,050,000				30.00	4,050,000		4,050,000	
292	MG398	Lê Doãn	Phước	GV và TD	37/HĐTGT-HVN-CNPM	20/01/2026	LTDH	K67CNPMB	TH03120	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu 2	30.00	135,000	4,050,000				30.00	4,050,000		4,050,000	
293	MG398	Lê Doãn	Phước	GV và TD	37/HĐTGT-HVN-CNPM	20/01/2026	THDH	K67HTTTB	TH03120	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu 2	15.00	135,000	2,025,000				15.00	2,025,000		2,025,000	
294	MG398	Lê Doãn	Phước	GV và TD	37/HĐTGT-HVN-CNPM	20/01/2026	THDH	K67CNPMB	TH03120	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu 2	15.00	135,000	2,025,000				15.00	2,025,000		2,025,000	
295	MG398	Lê Doãn	Phước	GV và TD	37/HĐTGT-HVN-CNPM	20/01/2026	GKDH	K67HTTTB	TH03120	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu 2	1.90	135,000	256,500				1.90	256,500		256,500	
296	MG398	Lê Doãn	Phước	GV và TD	37/HĐTGT-HVN-CNPM	20/01/2026	GKDH	K67CNPMB	TH03120	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu 2	1.60	135,000	216,000				1.60	216,000		216,000	
297	MG398	Lê Doãn	Phước	GV và TD	37/HĐTGT-HVN-CNPM	20/01/2026	CKDH	K67HTTTB	TH03120	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu 2	4.80	135,000	648,000				4.80	648,000		648,000	
298	MG398	Lê Doãn	Phước	GV và TD	37/HĐTGT-HVN-CNPM	20/01/2026	CKDH	K67CNPMB	TH03120	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu 2	3.90	135,000	526,500				3.90	526,500		526,500	
299	MG418	Giang Thị	Huệ	GV và TD	68/HĐTGT-HVN-CNTT	07/01/2026	THDH	K69MMTA	TH93086	Mạng máy tính	8.00	135,000	1,080,000				8.00	1,080,000		1,080,000	
300	MG418	Giang Thị	Huệ	GV và TD	68/HĐTGT-HVN-CNTT	07/01/2026	THDH	K69MMTA	TH93086	Mạng máy tính	8.00	135,000	1,080,000				8.00	1,080,000		1,080,000	
301	MG418	Giang Thị	Huệ	GV và TD	68/HĐTGT-HVN-CNTT	07/01/2026	THDH	K69TMDTA	TH93086	Mạng máy tính	8.00	135,000	1,080,000				8.00	1,080,000		1,080,000	
302	MG418	Giang Thị	Huệ	GV và TD	68/HĐTGT-HVN-CNTT	07/01/2026	THDH	K69TMDTA	TH93086	Mạng máy tính	8.00	135,000	1,080,000				8.00	1,080,000		1,080,000	
303	MG418	Giang Thị	Huệ	GV và TD	68/HĐTGT-HVN-CNTT	07/01/2026	CKDH	K69MMTA	TH93086	Mạng máy tính	9.80	135,000	1,323,000				9.80	1,323,000		1,323,000	
304	MG418	Giang Thị	Huệ	GV và TD	68/HĐTGT-HVN-CNTT	07/01/2026	CKDH	K69TMDTA	TH93086	Mạng máy tính	11.20	135,000	1,512,000				11.20	1,512,000		1,512,000	
305	MG719	Vũ Đức	Mạnh	GV và TD	01/HĐTGT-HVN-TS	04/02/2026	THDH	K69BHTSA	TS94044	Miền dịch học thủy sản	15.00	135,000	2,025,000				15.00	2,025,000		2,025,000	



